

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 69/2025/DS-PT

Ngày: 10/03/2025

V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Trang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Ông Vũ Thế Mạnh

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Nhật Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: bà Đào Thị Ngọc Trâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 310/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm: 1958 (có mặt)

Địa chỉ: số D tổ H khu phố H, TT. K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

-Bị đơn: Ông **Khuru Văn K**, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: số A T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp cho ông K: luật sư Dương Minh B- Đoàn luật sư tỉnh K (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Khuru Hoài Băng T1**, sinh năm: 2005 (vắng mặt)

Địa chỉ: số A T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

+ **Công ty cổ phần V** (vắng mặt)

Địa chỉ: đường số C, khu vực bến xe tỉnh K, ấp S, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: bị đơn ông Khuru Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Vào ngày 15/7/2023 ông T và ông Khuru Văn K có lập hợp đồng hợp tác kinh doanh và điều hành xe bus mang số 68B-01271 do Công ty cổ phần V làm chủ phương tiện. Xe chạy tuyến Rạch G-T. Trong hợp đồng thể hiện ông T có trách nhiệm đưa cho ông K số tiền 50 triệu đồng (ông đã giao ông K đầy đủ vào ngày 30/7/2023). Hoạt động xe thì ông và ông K đóng tiền công ty mỗi tháng 18 triệu, chia làm 03 lần đóng, mỗi lần đóng 6.000.000 đồng, đến lượt ai chạy thì người đó đóng. Hợp đồng ký ngày 15/7/2023 nhưng ngày thực hiện bắt đầu chạy xe là ngày 24/7/2023. Ngày 24/7/2023 đến 30/7/2023 ông T chạy tuần đầu tiên; tuần tiếp theo xe buýt bị công ty G từ ngày 01/8/2023 đến ngày 18/8/2023 do trước đó ông K chạy xe quá tốc độ (lỗi đó không nằm trong thời gian hợp đồng). Khi lấy xe ra thì tháng 8/2023 ông T không có chạy, tháng 9 ông T chạy có 01 tuần. Trong 03 tháng ông đã đóng 27 triệu, do ông K nói khó khăn nên ông đóng dư ra 4 triệu là 31 triệu đồng. Do ông K không có tài khoản ngân hàng nên ông K kêu ông chuyển vào số tài khoản của con ông K là Khuru Hoài Băng T1, ông đã chuyển 03 lần là 18 triệu. Đến ngày 23/9/2024 đến lượt ông chạy xe thì ông K cố tình khóa xe, không cho chạy, ông K cho rằng ông T vi phạm hợp đồng. Đối với tiền sửa xe ông K khai ông T không đồng ý. Trong thời gian chạy xe chỉ có hư 01 lần vào ngày 30/7/2023 sửa chữa là 4,8 triệu, ông trả $\frac{1}{2}$ là 2,4 triệu đồng tiền mặt tại nhà ông K. Ngoài ra không có sửa chữa lần nào hết.

Ông T yêu cầu ông Khuru Văn K có trách nhiệm trả cho ông số tiền 50 triệu đồng và trả lại số tiền 13 triệu đồng, tổng cộng 63 triệu đồng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K.

- Bị đơn ông Khuru Văn K trình bày:

Ông K và ông T tình cờ gặp nhau trên xe Bus, ông có ngỏ ý bàn bạc về việc làm ăn. Sau khi bàn bạc xong công việc, hai bên có thỏa thuận cùng nhau hợp tác kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe buýt. Trong thời gian đó ông T có đi khảo sát 01 tuần, thấy có kết quả nên ông đồng ý ký hợp đồng với ông K trước ngày 15/7/2023. Trước khi ký hợp đồng ông T có gửi cho ông 27,5 triệu đồng (đợt 1), sau đó tiếp tục gửi thêm 12,5 triệu đồng, tổng 02 đợt là 40 triệu đồng,

nhưng theo hợp đồng giữa 02 bên đã thống nhất, ông T phải gửi ông 50 triệu nên ông T còn thiếu 10 triệu đồng. Ngày ký hợp đồng là 15/7/2023, thời hạn hợp đồng thỏa thuận là khi nào công ty thu hồi xe thì bàn giao cho công ty. Bắt đầu thực hiện hợp đồng là ngày 24/7/2023 đến ngày 24/9/2023 là ông K khóa xe chấm dứt hợp đồng. Trong khoảng thời gian này thì xe bị giam khoảng từ ngày 30/7/2023 đến 18/8/2023 do lỗi chạy quá tốc độ trước khi ký hợp đồng ông K có vi phạm nên công ty giữ xe. Cuối tháng 8/2023 – ngày 07/9/2023 đáng lẽ đến lượt ông K nhưng do ông K nợ tài ông T nên để ông T chạy. Từ ngày 08/9/2023 đến 17/9/2023 là ông T chạy, từ ngày 18/9/2023 đến ngày 23/9/2023 ông T chạy. Trong tổng thời gian đó ông đã đóng 36 triệu cho công ty (06 lần đóng). Tổng số tiền đóng công ty ông T chuyển xuống 03 đợt: 01 lần 6 triệu; 01 lần 07 triệu; lần 03 là 5 triệu. Tổng cộng 03 lần 18 triệu (lần 5 triệu là tiền nợ chưa trả trong số tiền 50 triệu chứ không phải đóng công ty). Ông T còn thiếu nợ tiền công ty là 36 triệu – 18 triệu = 18 triệu đồng. Số tiền sửa chữa xe theo hóa đơn cung cấp là 18.326.000 đồng, mỗi người chịu một nửa là 9.163.000 đồng. Tổng cộng ông T nợ ông K 32.163.000 đồng chưa trả.

Tại bản án số 46/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của TAND thành phố Rạch Giá tuyên xử: tuyên bố hủy bỏ Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/7/2023 giữa ông Phạm Văn T với ông Khuru Văn K.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T đối với bị đơn ông Khuru Văn K.

Buộc ông Khuru Văn K có trách nhiệm hoàn trả ông Phạm Văn T số tiền 63.000.000 đồng (sáu mươi ba triệu đồng), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Khuru Văn K về việc buộc ông Phạm Văn T phải thanh toán số tiền 32.163.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10 tháng 09 năm 2024, bị đơn là ông Khuru Văn K có đơn kháng cáo với nội dung: sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Khuru Văn K, buộc nguyên đơn Phạm Văn T phải trả số tiền 32.163.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Phạm Văn T cho rằng đã chuyển cho ông K tổng cộng số tiền 81.000.000 đồng. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông K trả số tiền 63.000.000 đồng. Ông T đồng ý trừ số tiền 27.000.000 đồng trả tiền thuê xe của công ty.

Bị đơn ông Khuru Văn K thừa nhận có nhận của ông T số tiền 50.000.000 đồng nhưng ông cho rằng đây là tiền hùn vốn và đã nhận số tiền 24.000.000 đồng của ông T để trả tiền thuê xe cho công ty cổ phần V. Tổng cộng nhận 74.000.000 đồng. Ông K không đồng ý trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng tiền hùn vốn và ngoài ra ông đã nộp thay ông T số tiền thuê xe là 32.163.000 đồng nên ông T phải trả lại. Ông K giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Luật sư Dương Minh B bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Khuru Văn K trình bày: đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông K, bác yêu cầu khởi kiện của ông T và buộc ông T phải trả cho ông K số tiền 32.163.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Khuru Văn K, sửa bản án sơ thẩm, bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T, buộc ông K trả cho ông T số tiền 47.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt bản án cho các đương sự đầy đủ và bị đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng thuê tài sản là đúng với giao dịch giữa ông Khuru Văn K với ông Phạm Văn T.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn Khuru Văn K

[2.1]. Tại phiên tòa ông T cho rằng đã chuyển cho ông K tổng số tiền là 81.000.000 đồng trong đó có 50.000.000 đồng tiền đặt cọc để được chạy xe buýt và 31.000.000 đồng trả tiền thuê xe. Còn ông K cho rằng chỉ nhận của ông T tổng cộng 74.000.000 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng tiền hùn vốn và 24.000.000 đồng trả tiền thuê xe.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông K và ông T có thỏa thuận kinh doanh vận tải hành khách thông qua hợp đồng thuê xe buýt của Công ty cổ phần V do ông K đứng tên trên hợp đồng.

Đối tượng tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là Hợp đồng hợp tác kinh doanh mà hai bên ký ngày 15/7/2023 kinh doanh xe bus mang số 68B-01271. Xe buýt này do Công ty cổ phần V làm chủ phương tiện, xe chạy tuyến Rạch G-T có nguồn gốc từ việc ông K ký kết hợp đồng thuê xe số 41/2022/HĐTX/VTTB ngày 31/12/2022 với Công ty cổ phần V. Trên cơ sở Hợp đồng này, ông K mới nhận xe và lập hợp đồng hợp tác với ông T. Hợp đồng hợp tác ngày 15/7/2023 giữa ông K với ông T thể hiện ông T được nhận và sử dụng xe buýt BKS số 68B-012.71, đồng thời ông T cũng có nghĩa vụ phải trả tiền cho ông K (theo giá công ty đưa ra) và giao cho ông K số tiền 50.000.000 đồng, theo nội dung biên nhận ngày 30/7/2023, số tiền 50 triệu đồng này là số tiền cọc.

Xét yêu cầu khởi kiện đòi lại số tiền 50.000.000 đồng của ông T và yêu cầu đòi lại số tiền mà ông T đưa ông K 13.000.000 đồng đã đóng công ty mà ông không được chạy xe, Hội đồng xét xử thấy rằng: xe buýt biển kiểm soát 68B-01271 do Công ty cổ phần V làm chủ sở hữu. Ông K có cung cấp hợp đồng thuê xe ký ngày 31/12/2022, thời hạn thuê 01 năm kể từ ngày 31/12/2022 trong nội dung hợp đồng thuê xe có điều khoản là bên thuê không được cho thuê lại tài sản nếu không được sự đồng ý của bên công ty. Nhưng khi ông K ký hợp đồng hợp tác với ông T thực chất là cho ông T thuê lại thì không thể hiện sự đồng ý của bên Công ty, ông K cũng không thông báo cho chủ sở hữu của tài sản biết việc ông K cho thuê lại tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng thuê tài sản và nhận định thời điểm giao kết hợp đồng với ông T thì chính ông K không có quyền để cho thuê lại tài sản là có căn cứ nhưng phải là xác định hợp đồng vô hiệu theo

quy định tại Điều 117 và Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2015 chứ không phải áp dụng theo quy định tại Điều 425 Bộ luật dân sự hủy bỏ Hợp đồng hợp tác ngày 15/7/2023 giữa ông T và ông K do đối tượng không thể thực hiện được.

Hợp đồng vô hiệu không làm phát sinh quyền, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập các bên. Các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự.

Ông T cho rằng đã chuyển cho ông K tổng cộng 81.000.000 đồng nhưng ông K chỉ thừa nhận đã nhận của ông T số tiền cọc là 50.000.000 đồng, trả tiền thuê xe là 24.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, với các chứng cứ ông T đã nộp thể hiện trong hồ sơ cụ thể: ông T chuyển tiền cho ông K lần 1 là 6.000.000 đồng vào ngày 20/7/2023, hai lần chuyển khoản qua tài khoản con gái con K là Khuu Hoài B1 T1 số tiền 12.000.000 đồng, ông T cho rằng đã trực tiếp đưa cho ông K tại nhà là 12.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận và ông K chỉ thừa nhận nhận 6.000.000 đồng. Như vậy, ông T chỉ chứng minh được số tiền đã đưa cho ông K là 74.000.000 đồng. Ông T đồng ý trả tiền thuê xe cho ông K để nộp công ty số tiền 27.000.000 đồng, khấu trừ số tiền 27.000.000 đồng thì ông K còn phải trả lại cho ông T số tiền 47.000.000 đồng chứ không phải 63.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K phải trả cho ông T 63.000.000 đồng là chưa xem xét hết các chứng cứ nên cần phải sửa phần này.

[2.2]. Xét yêu cầu phản tố của ông K yêu cầu ông T phải trả số tiền 32.163.000 đồng, trong đó tiền thuê xe là 23.000.000 đồng, tiền sửa chữa xe là 9.163.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù giao dịch cho thuê xe giữa ông T và ông K là vô hiệu nhưng thực tế ông T có nhận xe để chạy và phải thanh toán tiền thuê xe cho Công ty cổ phần V. Theo hợp đồng giữa Công ty cổ phần V thì tiền thuê xe là 600.000 đồng/ngày. Ông T nhận xe để chạy từ ngày 24/7/2023 đến 23/9/2023 thì ông K không cho chạy nữa, trong thời gian từ ngày 01/8/2023 đến ngày 18/8/2023 xe bị phạt không được chạy nhưng ông T đã đồng ý trả tiền thuê xe với số tiền 27.000.000 đồng là vượt quá số ngày thỏa thuận với ông K là có lợi cho ông K. Ông K cho rằng thỏa thuận trả tiền thuê xe cho công ty là 1.200.000đồng/ ngày, ông T không trả đủ nên ông K phải trả thay số tiền 23.000.000 đồng là không có căn cứ vì hợp đồng trả tiền thuê xe chỉ có 600.000đồng/ngày. Đồng thời ông K cũng không cung cấp được chứng từ sửa chữa xe hợp lệ với số tiền 9.163.000

đồng và ông T không thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phản tố của ông K là có căn cứ.

[2.3]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Khuru Văn K, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, tuyên bố hợp đồng vô hiệu, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông K phải trả cho ông T số tiền 47.000.000 đồng, không chấp nhận phản tố của bị đơn.

[3]. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T và ông Khuru Văn K không phải nộp án phí do thuộc diện người cao tuổi. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí ông Khuru Văn K đã nộp 1.358.150 đồng theo biên lai thu số 0004516 ngày 15/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Khuru Văn K.
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
- Áp dụng Điều 117, Điều 120 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án; Luật người cao tuổi.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/7/2023 giữa ông Phạm Văn T với ông Khuru Văn K là vô hiệu.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T đối với bị đơn ông Khuru Văn K.

Buộc ông Khuru Văn K phải trả cho ông Phạm Văn T số tiền 47.000.000 đồng (bốn mươi bảy triệu đồng).

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu mức tiền lãi chậm trả quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Khuru Văn K về việc buộc ông Phạm Văn T phải thanh toán số tiền 32.163.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T và ông Khuru Văn K không phải nộp án phí do thuộc diện người cao tuổi. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí ông Khuru Văn K đã nộp 1.358.150 đồng (một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn một trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0004516 ngày 15/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP . Rạch Giá, Kiên Giang;
- Chi cục THADS TP . Rạch Giá, Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Thị Minh Trang